

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49,219,612,475	54,108,311,371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,297,324,895	22,757,319,576
1. Tiền	111	01	10,297,324,895	12,757,319,576
2. Các khoản tương đương tiền	112	01	1,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,000,000,000	5,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	02	9,000,000,000	5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,757,766,097	19,174,187,382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	23,569,830,940	21,222,309,668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72,082,533	87,506,008
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	04	1,671,082,387	419,601,469
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	05	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
IV. Hàng tồn kho	140		5,171,566,881	5,266,782,701
1. Hàng tồn kho	141	06	5,171,566,881	5,266,782,701
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		992,954,602	1,910,021,712
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	07	992,954,602	765,085,487
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			1,049,991,026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			94,945,199
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55,876,829,370	57,715,125,992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		200,000,000	200,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	215		200,000,000	200,000,000
II. Tài sản cố định	220		48,024,662,129	48,147,312,109
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	47,253,564,980	47,359,798,291
- Nguyên giá	222		174,724,169,992	172,822,224,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127,470,605,012)	(125,462,426,610)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	771,097,149	787,513,818
- Nguyên giá	228		1,223,083,100	1,223,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(451,985,951)	(435,569,282)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		335,000,000	2,253,005,298
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		335,000,000	2,253,005,298
IV. Tài sản dài hạn khác	270		7,317,167,241	7,114,808,585
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	07	7,317,167,241	7,114,808,585
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		105,096,441,845	111,823,437,363
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		61,335,360,707	70,003,986,357
I. Nợ ngắn hạn	310		46,770,846,842	64,962,486,357

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	11,906,569,414	26,672,638,271
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	7,324,778,700	2,871,392,986
4. Thuế và các khoản phải nộp NNước ngắn hạn	314	13	1,385,570,109	1,366,404,742
5. Phải trả người lao động	315		7,197,319,511	15,462,805,809
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	1,007,393,194	181,823,585
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	15	3,966,548,309	2,732,300,971
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	13,008,599,788	14,282,178,506
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18a	952,486,135	1,269,986,135
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	19	21,581,682	122,955,352
II. Nợ dài hạn	330		14,564,513,865	5,041,500,000
1. Phải trả dài hạn khác	338	17	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18b	10,924,513,865	1,401,500,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43,761,081,138	41,819,451,006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	281,043,025	(1,660,587,107)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1,660,587,107)	(9,073,764,653)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1,941,630,132	7,413,177,546
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		105,096,441,845	111,823,437,363

Đà Nẵng ngày 24 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



PHẠM THỊ THƯƠNG



Nguyễn Thị Minh Huyền



Trần Thanh Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng
Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I năm 2026

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	55,721,370,968	42,781,820,470	55,721,370,968	42,781,820,470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	23	466,389,472	572,328,375	466,389,472	572,328,375
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	55,254,981,496	42,209,492,095	55,254,981,496	42,209,492,095
4. Giá vốn hàng bán	11	25	44,685,675,220	34,842,329,316	44,685,675,220	34,842,329,316
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,569,306,276	7,367,162,779	10,569,306,276	7,367,162,779
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	37,293,498	3,129,392	37,293,498	3,129,392
8. Chi phí tài chính	23	27	370,213,516	64,814,569	370,213,516	64,814,569
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		233,522,450	64,814,569	233,522,450	64,814,569
9. Chi phí bán hàng	25		2,408,491,572	1,801,919,526	2,408,491,572	1,801,919,526
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,706,919,944	4,056,200,381	4,706,919,944	4,056,200,381
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		3,120,974,742	1,447,357,695	3,120,974,742	1,447,357,695
12. Thu nhập khác	31	28	18,795,404	37,267,852	18,795,404	37,267,852
13. Chi phí khác	32	29	328,008,306	141,110,469	328,008,306	141,110,469
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(309,212,902)	(103,842,617)	(309,212,902)	(103,842,617)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,811,761,840	1,343,515,078	2,811,761,840	1,343,515,078
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	626,564,079		626,564,079	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,185,197,761	1,343,515,078	2,185,197,761	1,343,515,078
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	455	204	455	204
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

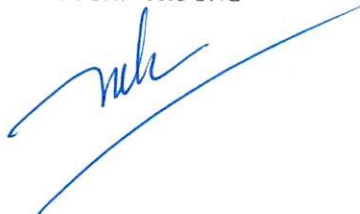
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 24 tháng 4 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



PHẠM THỊ THƯƠNG



Nguyễn Thị Minh Huyền



Trần Thanh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý I/2026	Quý I/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,811,761,840	1,343,515,078
2. Điều chỉnh cho các khoản		2,220,824,355	1,666,294,641
- Khấu hao tài sản cố định	02	2,024,595,071	1,604,609,464
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(37,293,166)	(3,129,392)
- Chi phí lãi vay	06	233,522,450	64,814,569
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	5,032,586,195	3,009,809,719
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(3,583,578,715)	(4,925,693,862)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	95,215,820	621,180,610
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(9,088,792,107)	(7,091,093,074)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(430,227,771)	360,931,936
- Tiền lãi vay đã trả	13	(180,941,609)	(64,814,569)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(604,976,317)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(101,373,670)	(22,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8,862,088,174)	(8,112,479,240)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(14,840,713,538)	(124,957,407)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9,000,000,000)	(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37,293,166	3,129,392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11,803,420,372)	(2,121,828,015)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	10,000,000,000	420,497,029
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(794,486,135)	(293,310,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9,205,513,865	127,187,029
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(11,459,994,681)	(10,107,120,226)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22,757,319,576	16,757,696,773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11,297,324,895	6,650,576,547

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 24 tháng 4 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHẠM THỊ THƯƠNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

Trần Thanh Nghĩa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS.
- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014.
- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
 - + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

5. Số lượng lao động tại thời điểm 31/03/2026: 448 người

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá trung bình (mua vào, bán ra) của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát hoàn toàn bởi MASCO.

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm.

10. Chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí chờ phân bổ dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu mua lại chính mình phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là khoản phải trả cổ tức trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm kết thúc. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%. Hiện đang áp dụng mức thuế suất 8% theo quy định tại Nghị định số 174/2025/

NĐ-CP ban hành ngày 30/6/2025.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,250,798,354	900,502,374
+ VND	1,211,785,157	861,489,177
+ USD	39,013,197	39,013,197
Nguyên tệ	1,497.80	1,497.80
- Tiền gửi ngân hàng	9,046,526,541	11,856,817,202
+ VND	5,622,374,107	11,304,521,467
+ Ngân hàng ngoại thương - Đà Nẵng	1,363,791,391	5,199,192,898
+ Ngân hàng ngoại thương - Huế	2,489,924,300	3,512,005,629
+ NH Công thương VN-CN Đà Nẵng	1,525,002,649	1,927,926,428
+ Tiền gửi ngân hàng khác	243,655,767	665,396,512
+ USD	3,424,152,434	552,295,735
+ Ngân hàng ngoại thương - Đà Nẵng	3,189,471,476	512,601,326
+ NH Công thương VN-CN Đà Nẵng, PGD Hải Châu	234,680,958	39,694,409
Nguyên tệ	130,540.56	4,074.29
- Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	1,000,000,000	10,000,000,000
+ Ngân hàng ngoại thương - Đà Nẵng		9,000,000,000
+ NH Công thương VN-CN Đà Nẵng, PGD Hải Châu	1,000,000,000	1,000,000,000
+ Ngân hàng quốc dân (NCB)		
Cộng	11,297,324,895	22,757,319,576
02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền gửi có kỳ hạn	9,000,000,000	5,000,000,000
+ Ngân hàng ngoại thương - Đà Nẵng		4,000,000,000
+ NH Công thương VN-CN Đà Nẵng, PGD Hải Châu	4,000,000,000	1,000,000,000
+ Ngân hàng quốc dân (NCB)	5,000,000,000	
Cộng	9,000,000,000	5,000,000,000
03- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	8,349,725,644	9,442,685,656

- STARLUX Airlines Co., Ltd	1,557,825,407	406,317,993
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương (* Nợ khó đòi đã trích dự phòng)	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	2,902,588,306	1,859,703,528
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	1,404,319,412	676,122,163
- KOREAN AIRLINES CO., LTD		3,006,928,473
- Các học viên học lái xe ô tô tại 2 Trung tâm dạy lái xe	1,003,867,520	2,012,488,500
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	13,143,182,685	10,204,103,552
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	516,281,264	516,281,264
- CTy TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam (VACS)	35,329,000	10,507,000
- Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	12,591,572,421	9,677,315,288
- Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay Tại Thành Phố Đà Nẵng	1,474,824	
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	2,076,922,611	1,575,520,460
Cộng	23,569,830,940	21,222,309,668

04- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu	9,246,575		183,756,164	
- Tạm ứng	971,942,487	-	100,257,305	-
- Phải thu khác	555,673,525	-	9,668,000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134,219,800		125,920,000	
Cộng	1,671,082,387	-	419,601,469	-

05- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
- Học viên bộ đội tại TTDN Đà Nẵng	575,363,500	575,363,500	575,363,500	575,363,500
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific	498,741,264	498,741,264	498,741,264	498,741,264
Cộng	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763

* Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

* Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Học viên bộ đội tại TTDN và Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines được trích lập theo hướng dẫn của TT 48/2019-BTC. Khoản công nợ của học viên bộ đội tại TTDN đã trên 3 năm, mức trích lập 100%. Khoản công nợ của Jetstar Pacific trên 3 năm mức trích lập 100%.

06- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3,286,209,038	-	3,255,458,758	-
- Công cụ, dụng cụ	27,551,609	-	33,412,708	-
- Hàng hóa	1,857,806,234	-	1,977,911,235	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,171,566,881	-	5,266,782,701	-

07- Chi phí chờ phân bổ :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	992,954,602	765,085,487
Chi phí bảo hiểm tài sản	339,176,410	
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	481,497,170	247,210,912
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	129,485,809	199,308,381
Chi phí sửa chữa, đào tạo, tiền thưởng giới thiệu học viên, khác	42,795,213	318,566,194
b) Dài hạn:	7,317,167,241	7,114,808,585
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,343,764,976	1,643,173,202

- Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	791,785,537	855.469,288
- Chi phí thuê MBKD	3,300,000,000	3,795,000,000
- Chi phí sửa chữa, khác	1,881,616,728	821,166,095
Cộng	8,310,121,843	7,879,894,072

08- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ tại DN		1,049,991,026
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		94,945,199
Cộng	-	1,144,936,225

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý I/2026:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	57,505,330,132	35,098,460,817	79,352,749,625	865,684,327	172,822,224,901
Mua trong kỳ		125,900,000	1,776,045,091		1,901,945,091
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	57,505,330,132	35,224,360,817	81,128,794,716	865,684,327	174,724,169,992
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	36,587,101,248	31,205,378,935	56,804,910,278	865,036,149	125,462,426,610
Khấu hao trong kỳ	646,388,934	340,656,512	1,020,484,778	648,178	2,008,178,402
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	37,233,490,182	31,546,035,447	57,825,395,056	865,684,327	127,470,605,012
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	20,918,228,884	3,893,081,882	22,547,839,347	648,178	47,359,798,291
Tại ngày cuối kỳ	20,271,839,950	3,678,325,370	23,303,399,660	-	47,253,564,980

10- Tăng giảm tài sản vô hình quý I/2026

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	749,856,000	1,223,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	749,856,000	1,223,083,100
b)Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	435,569,282	435,569,282
Khấu hao trong kỳ		-	16,416,669	16,416,669
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		-	451,985,951	451,985,951
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	314,286,718	787,513,818
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	297,870,049	771,097,149

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 19,394,768,113

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026: 69,996,436,991

11- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	5,057,996,964	5,057,996,964	17,710,084,127	17,710,084,127
- Cảng HKQT Đà Nẵng-CN TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP	1,008,727,220	1,008,727,220	845,130,882	845,130,882
- Hộ kinh doanh Lê Ngọc Thịnh	992,233,854	992,233,854	841,084,841	841,084,841
- Lê Tiến Minh	593,755,123	593,755,123	736,372,640	736,372,640
- Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt - Chi Nhánh Đà Nẵng	1,510,329,870	1,510,329,870	1,683,026,424	1,683,026,424
- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Miền Bắc			11,179,980,000	11,179,980,000
- Công Ty TNHH Xây Dựng Hoà Thuận Phát			1,395,826,447	1,395,826,447
- Công Ty TNHH TM XNK Thành Việt	952,950,897	952,950,897	1,028,662,893	1,028,662,893
b) Phải trả cho các bên liên quan	40,980,000	40,980,000	67,139,052	67,139,052
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	40,980,000	40,980,000	67,139,052	67,139,052
c) Phải trả người bán ngắn hạn khác	6,807,592,450	6,807,592,450	8,895,415,092	8,895,415,092
Cộng	11,906,569,414	11,906,569,414	26,672,638,271	26,672,638,271

12- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	4,788,000,000	4,788,000,000	2,392,500,000	2,392,500,000
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Huế nhưng chưa đào tạo	500,172,000	500,172,000	457,533,000	457,533,000
- JSC Red Wings	1,805,553,271	1,805,553,271		
- Universal Aviation UK LTD	219,414,617	219,414,617		
- Các khách hàng khác	11,638,812	11,638,812	21,359,986	21,359,986
Cộng	7,324,778,700	7,324,778,700	2,871,392,986	2,871,392,986

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý I/2026	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Tiền thuê đất, thuế đất	94,945,199		112,721,620	3,406,608		14,369,813
- Thuế giá trị gia tăng		503,410,741	1,039,706,484	825,904,615		717,212,610
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		540,690,652	626,564,079	604,976,317	-	562,278,414
- Thuế thu nhập cá nhân		322,303,349	795,551,813	1,026,145,891		91,709,271
Cộng	94,945,199	1,366,404,742	2,574,543,996	2,460,433,431	-	1,385,570,109

14- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	62,271,905	9,691,064
- Trích trước chi phí nhượng quyền suất ăn tháng 12/2025		136,730,000
- Trích trước chiết khấu sản lượng Starlux quý 1/26	203,067,554	
- Trích chiết khấu thanh toán VNA năm 2026	480,000,000	
- Chi phí khác	262,053,735	35,402,521
Cộng	1,007,393,194	181,823,585

15. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu chờ phân bổ		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,299,116,966	1,464,662,338
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	1,667,431,343	1,267,638,633
Cộng	3,966,548,309	2,732,300,971

16- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	301,056,262	368,336,046
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,844,395,000	10,713,770,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,863,148,526	3,200,072,460
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	206,243,945	208,317,582
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	843,875,753	1,975,689,671
CP hoa hồng giới thiệu học viên TT Huế		110,826,912
Phải trả khác	813,028,828	905,238,295
Cộng	13,008,599,788	14,282,178,506

17- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

18- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	-	-				
Cộng	-	-	-	-	-	-
b-Vay trung hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	635,236,135	635,236,135		211,750,000	846,986,135	846,986,135
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN- CN Đà Nẵng	317,250,000	317,250,000		105,750,000	423,000,000	423,000,000
Cộng	952,486,135	952,486,135	-	317,500,000	1,269,986,135	1,269,986,135
Cộng vay ngắn hạn	952,486,135	952,486,135	-	317,500,000	1,269,986,135	1,269,986,135
c-Vay dài hạn:						

- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	1,163,250,000	1,163,250,000			1,163,250,000	1,163,250,000
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	9,761,263,865	9,761,263,865	10,000,000,000	476,986,135	238,250,000	238,250,000
Cộng	10,924,513,865	10,924,513,865	10,000,000,000	476,986,135	1,401,500,000	1,401,500,000
Tổng cộng	11,877,000,000	11,877,000,000	10,000,000,000	794,486,135	2,671,486,135	2,671,486,135

19- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	122,955,352			101,373,670	-	21,581,682
Cộng	122,955,352	-	-	101,373,670	-	21,581,682

20- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/ 2025	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(9,073,764,653)	34,406,273,460
Lãi hoạt động SXKD năm 2025		-	-	-	8,648,234,000	8,648,234,000
Trích quỹ khen thưởng cho TTTT					122,955,352	122,955,352
Phân chia LN cho các cổ đông tại TTDN Huế, TTĐN					1,112,101,102	1,112,101,102
Tại ngày 01/01/2026	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(1,660,587,107)	41,819,451,006
Lợi nhuận trong kỳ này		-	-	-	2,185,197,761	2,185,197,761
- Tạm chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD tại 2 TT dạy					243,567,629	243,567,629
-Trích quỹ KT,PL từ LN tại TTDN Huế						-
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	281,043,025	43,761,081,138

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	84.96%	36,256,450,000	85.98%	36,694,660,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	11.57%	4,937,700,000	5.68%	2,424,440,000
- Cổ đông bên ngoài	37.27%	15,906,100,000	44.19%	18,857,570,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	15.04%	6,420,380,000	14.02%	5,982,170,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

21- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý I/2026	Lũy kế năm 2026	Quý I/2025	Lũy kế năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(1,660,587,107)	(1,660,587,107)	(9,073,764,653)	(9,073,764,653)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,185,197,761	2,185,197,761	1,343,515,078	1,343,515,078
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	243,567,629	243,567,629	473,857,127	473,857,127
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTDN)	175,487,030	175,487,030	454,526,060	454,526,060
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT	68,080,599	68,080,599	19,331,067	19,331,067
- Trích lập các quỹ KT,PL tại TTDN Huế từ LN	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	281,043,025	281,043,025	(8,204,106,702)	(8,204,106,702)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý I/2026	Lũy kế năm 2026	Quý I/2025	Lũy kế năm 2025
22- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55,721,370,968	55,721,370,968	42,781,820,470	42,781,820,470
- Doanh thu bán hàng hóa	9,970,455,523	9,970,455,523	6,086,228,505	6,086,228,505
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	45,750,915,445	45,750,915,445	36,695,591,965	36,695,591,965
23- Các khoản giảm trừ doanh thu	466,389,472	466,389,472	572,328,375	572,328,375
- Chiết khấu thương mại	222,285,472	222,285,472	265,328,375	265,328,375
- Hàng bán bị trả lại	244,104,000	244,104,000	307,000,000	307,000,000

24- DThu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	55,254,981,496	55,254,981,496	42,209,492,095	42,209,492,095
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	9,970,455,523	9,970,455,523	6,086,228,505	6,086,228,505
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	45,284,525,973	45,284,525,973	36,123,263,590	36,123,263,590
25- Giá vốn hàng bán	Quý I/2026	Lũy kế năm 2026	Quý I/2025	Lũy kế năm 2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,047,410,405	7,047,410,405	4,594,751,690	4,594,751,690

- Giá vốn của thành phẩm				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37,638,264,815	37,638,264,815	30,247,577,626	30,247,577,626
Cộng	44,685,675,220	44,685,675,220	34,842,329,316	34,842,329,316

26- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2026	Lũy kế năm 2026	Quý I/2025	Lũy kế năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37,293,166	37,293,166	3,129,392	3,129,392
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	332	332		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
Cộng	37,293,498	37,293,498	3,129,392	3,129,392
27- Chi phí tài chính	Quý I/2026	Lũy kế năm 2026	Quý I/2025	Lũy kế năm 2025
- Lãi tiền vay	233,522,450	233,522,450	64,814,569	64,814,569
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16,691,066	16,691,066		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		
- Chiết khấu thanh toán	120,000,000	120,000,000		
Cộng	370,213,516	370,213,516	64,814,569	64,814,569

28- Thu nhập khác	Quý I/2026	Lũy kế năm 2026	Quý I/2025	Lũy kế năm 2025
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
Nhập kho hàng tận dụng	15,349,122	15,349,122	37,267,852	37,267,852
Cho thuê cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị kiểm				
Thu nhập khác	3,446,282	3,446,282		
Cộng	18,795,404	18,795,404	37,267,852	37,267,852

29- Chi phí khác	Quý I/2026	Lũy kế năm 2026	Quý I/2025	Lũy kế năm 2025
Chi thường tận dụng	5,370,000	5,370,000	12,870,000	12,870,000
Xuất hủy hàng	536,631	536,631	3,124,520	3,124,520
Thù lao ban kiểm soát	11,400,000	11,400,000	7,605,000	7,605,000
Chi phí khác	310,701,675	310,701,675	117,510,949	117,510,949
Cộng	328,008,306	328,008,306	141,110,469	141,110,469

30- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý I/2026	Lũy kế năm 2026	Quý I/2025	Lũy kế năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,811,761,840	2,811,761,840	1,343,515,078	1,343,515,078
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	321,058,551	321,058,551	317,540,948	317,540,948
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	321,058,551	321,058,551	317,540,948	317,540,948
- Điều chỉnh tăng : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước				
- Điều chỉnh giảm : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu trong kỳ				
Tổng thu nhập chịu thuế	3,132,820,391	3,132,820,391	1,661,056,026	1,661,056,026
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	696,274,859	696,274,859	1,125,354,203	1,125,354,203
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa	301,286,236	301,286,236	63,651,515	63,651,515
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	997,561,095	997,561,095	1,189,005,718	1,189,005,718
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)			1,106,541,194	1,106,541,194

+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)			27,563,851	27,563,851
+ Hoạt động khác			54,900,673	54,900,673
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	2,135,259,296	2,135,259,296	472,050,308	472,050,308
+ Hoạt động kinh doanh chính	2,547,729,717	(859,589,763)	675,918,775	675,918,775
+ Hoạt động khác	(412,470,420)	(1,280,243,696)	(203,868,467)	(203,868,467)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	626,564,079	626,564,079		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo	199,512,219	199,512,219	0	0
+ TT đào tạo lái xe ĐN	139,254,972	139,254,972	0	0
+ TT đào tạo lái xe Huế	60,257,247	60,257,247	0	0
- Thuế thu nhập DN của Công ty	427,051,859	427,051,859	0	0
+ Hoạt động kinh doanh chính	509,545,943	509,545,943	0	0
+ Hoạt động khác	(82,494,084)	(82,494,084)	0	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,185,197,761	2,185,197,761	1,343,515,078	1,343,515,078

31- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I/2026	Lũy kế năm 2026	Quý I/2025	Lũy kế năm 2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2,185,197,761	2,185,197,761	1,343,515,078	1,343,515,078
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(243,567,629)	(243,567,629)	(473,857,127)	(473,857,127)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	243,567,629	243,567,629	473,857,127	473,857,127
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp	243,567,629	243,567,629	473,857,127	473,857,127
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,941,630,132	1,941,630,132	869,657,951	869,657,951
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	455	455	204	204

32- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2026	Lũy kế năm 2026	Quý I/2025	Lũy kế năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	21,546,623,706	21,546,623,706	16,264,280,867	16,264,280,867
- Chi phí nhân công	18,115,005,754	18,115,005,754	15,078,943,200	15,078,943,200
- Chi phí vật liệu SX	243,929,262	243,929,262	126,259,230	126,259,230
- Chi phí dụng cụ SX	1,101,709,467	1,101,709,467	1,051,024,570	1,051,024,570
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,038,064,918	2,038,064,918	1,612,425,145	1,612,425,145
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,777,662,409	5,777,662,409	4,374,046,133	4,374,046,133
- Chi phí khác bằng tiền	2,978,091,219	2,978,091,219	2,580,015,395	2,580,015,395
Cộng	51,801,086,735	51,801,086,735	41,086,994,540	41,086,994,540

33- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý I/2026	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	35,083,410,211	4,211,045,372	10,127,652,386	2,993,121,709	3,306,141,290
Các khoản giảm trừ DT	215,315,472	154,670,000			96,404,000
Giá vốn	26,154,366,300	2,414,367,016	10,709,810,844	2,022,431,060	3,384,700,000
Tài sản cố định	14,835,106,653	3,276,109,322	24,806,496,805	2,827,021,524	2,279,927,825
- Nguyên giá	48,238,360,108	13,356,937,966	85,932,619,648	9,116,996,707	19,302,338,663
- Hao mòn	33,403,253,455	10,080,828,644	61,126,122,843	6,289,975,183	17,022,410,838

Quý I/2025	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	23,550,552,744	4,114,307,095	8,025,411,327	2,491,780,776	4,599,768,528
Các khoản giảm trừ DT	265,328,375	27,500,000			279,500,000
Giá vốn	18,601,047,263	2,414,367,016	8,279,505,685	2,162,709,352	3,384,700,000
Tài sản cố định	6,201,722,419	1,929,463,995	19,953,452,771	3,137,955,852	1,985,666,565
- Nguyên giá	38,181,558,319	13,370,077,966	77,781,050,507	9,116,996,707	20,026,738,663
- Hao mòn	31,979,835,900	11,440,613,971	57,827,597,736	5,979,040,855	18,041,072,098

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xí nghiệp thương mại và dịch vụ

34- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý I/2026	Lũy kế năm 2026	Quý I/2025	Lũy kế năm 2025
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	Bán hàng	23,869,539,956	23,869,539,956	15,005,113,073	15,005,113,073
	Cổ tức được hưởng				-
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Bán hàng	18,750,926	18,750,926	19,476,852	19,476,852
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Mua hàng	63,825,000	63,825,000	19,409,549	19,409,549
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Bán hàng	170,092,593	170,092,593	1,004,320,742	1,004,320,742
Công ty TNHH MTV suất ăn hàng không Việt Nam	Bán hàng	22,983,333	22,983,333	26,288,889	26,288,889
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng	Bán hàng	36,475,990	36,475,990	36,396,917	36,396,917
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	47,520,000	47,520,000	43,095,000	43,095,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	819,200,000	819,200,000	694,000,000	694,000,000

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất.

b- Số dư với các bên có liên quan	31/03/2026	01/01/2026
Nợ phải thu		
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	516,281,264	516,281,264
- Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam (VACS)	35,329,000	10,507,000
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng (VAECO)	1,474,824	
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	12,591,572,421	9,677,315,289
Nợ phải trả		
- Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	40,980,000	67,139,052

* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

35- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các

Đà Nẵng ngày 24 tháng 4 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



PHẠM THỊ THƯƠNG



Nguyễn Thị Minh Huyền




Trần Thanh Nghĩa